

Số: 62/BC-THAL2

Tam Nông, ngày 18 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022 - 2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện Công văn số /PGDDT-TTr ngày 8 tháng 11 năm 2021 của Phòng GDĐT về việc báo cáo kết quả thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

Trường Tiểu học An Long 2 báo cáo việc thực hiện Quy chế công khai của đơn vị năm học 2022 - 2023 và kế hoạch triển khai thực hiện Quy chế công khai năm học 2023 - 2024 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI

Căn cứ Điều lệ Trường tiểu học Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực thi hành từ ngày 13/02/2018 thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục.

II. CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục

- Chất lượng giáo dục học sinh đạt được; Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện; kết quả đạt được trên học sinh theo lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục học sinh ở đơn vị (Theo Biểu mẫu 01)

b) Chất lượng giáo dục thực tế

- Số học sinh được đánh giá đạt theo tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh (Theo Biểu mẫu 02)

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được

d) Kiểm định cơ sở giáo dục

Hàng năm bổ sung báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả đều đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất

Nhà trường có tổng diện tích 3.705 m², nhà trường có một điểm trường: Điểm trường tại Ấp An Thịnh, xã An Long có diện tích 3.705 m². Năm học 2020-2021 trường có 15 lớp với 432 học sinh, trường tổ chức được 08 lớp học 2 buổi/ngày tại trường. (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Tổng số: 24 Giáo viên (Biên chế: 23 GV, HD 68: 01 NV)

Trong đó:

+ Biên chế: CBQL: 02 ; GV: 18 đ/c; NV: 03 (Kế toán, Y tế, Thư viên- Thiết bị)

+ Hợp đồng 68 : 01

- Trình độ đào tạo:

- Cán bộ quản lý: Trình độ đại học = 100%

- Giáo viên: Đại học: 18/18= 100%;

- Nhân viên: 03 (Kế toán, Y tế, Thư viên, Thiết bị). Trong đó, ĐH: 2/3=66,67%. TC: 01/3= 33.33%

3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn công khai đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. (Biểu 02 công khai dự toán thu chi, biểu 03 và 04 Quyết toán thu chi nguồn ngân sách nhà nước)

Công khai các khoản thu khác từ người học: mức thu học 2 buổi theo từng năm học .

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b. Thông báo công khai các khoản thu khác năm học 2022-2023:

- Thông báo công khai quyết toán thu chi các khoản thu khác năm học 2022-2023.
- Thông báo công khai các khoản thu chi nguồn NSNN năm học 2022-2023.

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Thông Báo công khai danh sách học sinh trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội (kèm theo danh sách)

d) Kết quả kiểm toán (nếu có)

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức công khai

- Tổ chức công khai bằng hình thức niêm yết thông báo, công thông tin điện tử nhà trường.

- Công khai trong các cuộc họp hội đồng sư phạm, họp Ban đại diện CMHS, họp PHHS toàn trường, Hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng chuyển biến tốt, tạo dần thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai

*** Từ tháng 9/2022:**

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ ngày 20/9/2022

Riêng dự toán thu chi tài chính 2022 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách 2023 của UBND huyện.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2022) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

IV. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2022-2023

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Trên đây là Báo cáo việc thực hiện Quy chế công khai của Trường Tiểu học An Long 2.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (b/c);
- Lưu VT,KT



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Công Nhu

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	6 -> 14 tuổi	7 tuổi trở lên	8 tuổi trở lên	9 tuổi trở lên	10 tuổi trở lên
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	175 tuần	175 tuần	175 tuần	175 tuần	175 tuần
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Dự họp PHHS 3 lần/NH. - Thực hiện tốt NVHSTH	- Dự họp PHHS 3 lần/NH. - Thực hiện tốt NVHSTH	- Dự họp PHHS 3 lần/NH. - Thực hiện tốt NVHSTH	- Dự họp PHHS 3 lần/NH. - Thực hiện tốt NVHSTH	- Dự họp PHHS 3 lần/NH. - Thực hiện tốt NVHSTH
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tham gia hoạt động ngoại khoá. - Tham gia sinh hoạt các CLB.	- Tham gia hoạt động ngoại khoá. - Tham gia sinh hoạt các CLB.	- Tham gia hoạt động ngoại khoá. - Tham gia sinh hoạt các CLB.	- Tham gia hoạt động ngoại khoá. - Tham gia sinh hoạt các CLB.	- Tham gia hoạt động ngoại khoá. - Tham gia sinh hoạt các CLB.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạt trở lên 100%	Đạt trở lên 100%	Đạt trở lên 100%	Đạt trở lên 100%	Đạt trở lên 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện học các lớp trên.	Đủ điều kiện học các lớp trên.	Đủ điều kiện học các lớp trên.	Đủ điều kiện học các lớp trên.	Đủ điều kiện học các lớp trên.

An Long, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Công Nhu

UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN LONG 2

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021- 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	423	77	74	92	105	75
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	0					
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	423	77	74	92	105	75
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	230	40	31	59	66	34
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	193	37	43	33	39	41
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	423	77	74	92	105	75
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	167	34	32	47	33	21
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	254	41	42	45	72	54
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2	2				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	423	77	74	92	105	75
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	421	75	74	92	105	75
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	107	30	19	19	22	17
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2/423 tỷ lệ 0,47%	2/423, tỷ lệ 0,47%				

An Long, ngày 18 tháng 8 năm 2021

Thư trưởng đơn vị

 Phạm Công Nhu

UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN LONG 2
THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022` - 2023			
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	11/15	8,68m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố	11	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3700	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2846	6,9 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	754	
1	Diện tích phòng học (m ²)	638	1,49m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	58	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)		
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	58	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		30
1,1	Khối lớp 1		5
1,2	Khối lớp 2		5
1,3	Khối lớp 3		5
1,4	Khối lớp 4		5
1,5	Khối lớp 5		5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
	Khối lớp 1		
2,2	Khối lớp 2		
2,3	Khối lớp 3		

2,4	Khối lớp 4		
2,5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	0	hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		m ² /học sinh
			Chung	Nam/Nữ	Chung
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	14,5m2	14,5m2	7,25m2	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

An Long, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Công Nhu

